

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 244/TCT-TCKT

Bình Định, ngày 29 tháng 07 năm 2022

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính
hợp nhất Quý 2/2022
và giải trình các nội dung liên quan.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức công bố thông tin

- Tên Công ty: Tổng công ty PISICO Bình Định - CTCP
- Mã chứng khoán: PIS
- Địa chỉ: số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng Thành phố Quy Nhơn – Bình Định
- Điện thoại: (0256) 3947099 Fax: (0256) 3947029
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đồng Thị Ánh - Tổng giám đốc

2. Nội dung công bố thông tin:

2.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2022 của Tổng công ty PISICO Bình Định – CTCP.

2.2. Nội dung giải trình: Biến động lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.006.888.073	160.320.899.230	24,13%
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.115.880.348	16.153.155.212	43,1%
3	Lợi nhuận sau thuế	15.052.392.923	10.063.342.486	49,57%

Lợi nhuận sau thuế tăng 49,57% so với cùng kỳ chủ yếu do doanh thu tăng 24,13%, làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 43,1%.

Địa chỉ Website đăng tải: Thông tin này đã được công bố trên Website của PISICO vào ngày 29 /07/2022 tại đường dẫn: www.pisico.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website PISICO;
- Ban Tổng giám đốc;
- Các phòng nghiệp vụ
- Lưu: VT.



ĐỒNG THỊ ÁNH

TCT PISICO BÌNH ĐỊNH – CTCP

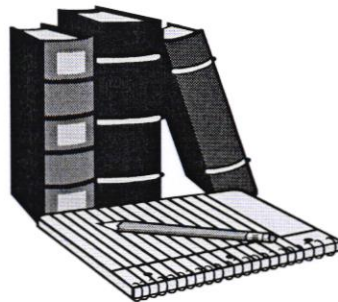
-----❁*❁-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----❁*❁-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2022

-----❁*❁-----



Nơi nhận:

Bình Định, ngày 19 tháng 07 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-5
3. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
5. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9-29

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		303.823.326.575	222.244.883.503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	64.265.308.724	40.916.071.985
1. Tiền	111		64.265.308.724	37.716.071.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.100.000.000	26.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2	44.100.000.000	26.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.721.662.270	96.492.380.334
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	61.541.555.611	25.624.023.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	25.010.231.756	19.850.777.479
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		40.130.780.000	40.130.780.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	16.077.842.052	19.126.151.690
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 7	(8.038.747.149)	(8.239.352.368)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V. 6	59.170.512.440	55.889.203.129
1. Hàng tồn kho	141		59.170.512.440	55.889.203.129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.565.843.141	2.347.228.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 12	457.359.379	655.700.729
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.108.064.105	1.691.527.326
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 16	419.657	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		314.818.534.428	322.064.432.434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.166.634.000	4.166.634.000
1, Phải thu dài hạn khác	216		4.166.634.000	4.166.634.000
II. Tài sản cố định	220		68.984.324.400	77.823.346.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	58.236.783.760	64.338.406.740
<i>Nguyên giá</i>	222		178.108.674.223	183.168.758.542
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(119.871.890.463)	(118.830.351.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	10.747.540.640	13.484.939.464
<i>Nguyên giá</i>	228		13.661.264.000	16.970.834.944
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.913.723.360)	(3.485.895.480)
III. Bất động sản đầu tư	230	V. 11	30.104.734.478	25.317.577.803
<i>Nguyên giá</i>	231		82.606.413.320	72.242.990.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(52.501.678.842)	(46.925.412.997)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.479.854.323	29.785.929.685
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 8	26.056.104.189	29.064.380.215
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 8	1.423.750.134	721.549.470
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		170.537.483.732	170.281.455.524
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 2	163.969.769.709	160.713.741.501
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 2	7.451.619.996	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(883.905.973)	(883.905.973)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.545.503.495	14.689.489.218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12	12.226.221.332	13.193.519.296
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.319.282.163	1.495.969.922
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		618.641.861.003	544.309.315.937



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		256.576.117.899	200.099.597.580
I. Nợ ngắn hạn	310		169.775.121.381	114.981.697.897
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	40.770.552.496	16.020.821.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 15	1.914.029.407	6.869.771.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	3.865.062.973	2.020.419.667
4. Phải trả người lao động	314		11.506.628.028	6.318.794.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 17	18.110.943.703	2.967.575.635
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 20a	7.243.058.081	5.000.598.557
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18	6.287.226.713	5.856.204.656
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13	79.000.278.212	68.647.720.335
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 19	1.077.341.768	1.279.792.108
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		86.800.996.518	85.117.899.683
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 20b	81.864.715.806	78.887.777.971
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.936.280.712	4.934.780.712
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 13	-	1.295.341.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**


Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.065.743.104	344.209.718.357
I. Vốn chủ sở hữu	410		362.065.743.104	344.209.718.357
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 21	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V. 21	12.912.033.653	12.912.033.653
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 21	12.703.335.540	12.703.335.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 21	38.883.566.599	24.883.878.254
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.014.858.780	10.584.686.399
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.868.707.819	14.299.191.855
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V. 22	22.566.807.312	18.710.470.910
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		618.641.861.003	544.309.315.937

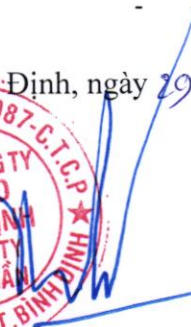
Bình Định, ngày 29 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Đức Phước
Lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc


TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

Mẫu B 02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2022 -> 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		199.006.888.073	160.320.899.230	327.420.190.156	316.786.566.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	199.006.888.073	160.320.899.230	327.420.190.156	316.786.566.459
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	175.891.007.725	144.167.744.018	286.839.238.847	283.210.769.242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.115.880.348	16.153.155.212	40.580.951.309	33.575.797.217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	3.767.662.024	2.726.428.432	4.632.353.944	3.877.898.042
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	1.266.975.010	1.070.813.515	2.334.727.576	2.090.039.998
Trong đó: chi phí lãi vay	23		988.451.928	937.146.661	1.904.711.713	1.834.459.349
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		6.505.180.725	5.031.473.010	6.505.180.725	5.031.473.010
9. Chi phí bán hàng	25		8.984.488.588	7.487.717.563	16.776.544.948	15.895.300.905
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.150.448.208	6.274.446.814	12.291.624.804	11.931.835.585
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.986.811.291	9.078.078.762	20.315.588.650	12.567.991.781
12. Thu nhập khác	31	VI. 5	1.369.156.603	2.813.516.922	1.666.565.499	3.107.544.087
13. Chi phí khác	32	VI. 6	936.045.618	556.941.177	1.086.929.197	686.554.026
14. Lợi nhuận khác	40		433.110.985	2.256.575.745	579.636.302	2.420.990.061
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.419.922.276	11.334.654.507	20.895.224.952	14.988.981.842
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 7	2.269.670.318	1.192.483.298	3.008.266.929	2.064.752.319
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		97.859.035	78.828.723	176.687.759	157.657.447
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.052.392.923	10.063.342.486	17.710.270.264	12.766.572.076
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty mẹ	61	VI. 8	13.286.492.995	8.038.533.267	15.868.707.819	10.654.936.745
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.765.899.928	2.024.809.219	1.841.562.445	2.111.635.331
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 9	483	292	577	387

Bình Định, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Đức Phước
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kê toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

Mẫu B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2022 -> 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.895.224.952	14.988.981.842
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII. 1	6.045.632.386	7.347.667.122
- Các khoản dự phòng	03		(200.605.219)	535.053.856
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		266.221.793	28.268.956
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII. 2	(10.111.421.249)	(8.461.890.957)
- Chi phí lãi vay	06		1.904.711.713	1.834.459.349
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.799.764.376	16.272.540.168
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.914.111.092)	(51.017.555.945)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(550.533.285)	27.334.159.189
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		46.134.280.542	33.916.104.686
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.162.230.064	(376.732.413)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.914.957.038)	(1.841.215.195)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.024.245.814)	(999.722.535)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		56.640.000	29.229.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.255.133.340)	(2.829.241.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.493.934.413	20.487.565.477
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.993.521.531)	(1.241.097.751)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		67.121.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57.000.000.000)	(60.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.500.000.000	54.014.908.950
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.496.702.486	11.160.734.278
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.929.698.045)	3.234.545.477

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		2.016.000.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII. 3	170.623.164.337	196.474.440.784
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII. 4	(162.262.818.971)	(188.909.742.274)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và CĐTS	36		(15.778.050)	(23.525.248.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.360.567.316	(15.960.550.190)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		23.114.702.184	7.761.560.764
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.916.071.985	22.982.970.994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			234.534.555	(22.441.312)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		64.265.308.724	30.722.090.446

Bình Định, ngày 29 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Đức Phước
Lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2022 -> 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần (viết tắt là PISICO) tiền thân là Tổng công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010.

Ngày 17/10/2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyên Tổng công ty Sản Xuất Đầu tư Dịch Vụ XNK Bình Định thành Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần.

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 7 là 275.000.000.000 đồng, được chia thành 27.500.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở chính của PISICO đặt tại 99 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, Bình Định

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và khai thác lâm sản khác; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, bảo quản hàng hóa; Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ theo GPKD	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
a. Công ty con				
Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	Phường Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	70,83%	70,83%
Cty TNHH MTV truyền hình Cáp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn	10.000.000.000	100%	100,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn.	24.500.000.000	51%	51,00%
Công ty TNHH MTV HR PISICO	99 Tây sơn, P. Ghềnh Ráng Tp.Quy Nhơn.	5.000.000.000	100%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	99 Tây sơn, P. Ghềnh Ráng Tp.Quy Nhơn.	350.000.000.000	57,14%	57,14%
Công ty CP Pisico Đắc Lắc	25 An Dương Vương, TT M-Đrắk, H.M'Đrắk, Tỉnh ĐẮC LẮK	15.000.000.000	68,97%	68,97%
b. Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	99 Tây Sơn, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	180.000.000.000	50%	50,00%
Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất PISICO	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	22.500.000.000	40,01%	40,01%
Công ty CP PISICO Hà Thanh	Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Vân Canh, Bình Định	23.800.000.000	44,97%	44,97%
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định (Gián tiếp)	Đường Tây Sơn, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	9.000.000.000	22,95%	45,00%
c. Các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty:				
▶ Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.				
▶ Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.				
▶ Xí nghiệp kinh doanh và Phát triển hạ tầng Pisico Địa chỉ: 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định				

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của PISICO bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con cho cùng giai đoạn tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tỷ giá được chọn để áp dụng trong kế toán: tỷ giá được niêm yết tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định.

Các báo cáo tài chính có đồng tiền kế toán không phải là Việt Nam đồng được chuyển đổi sang Việt Nam đồng phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình chuyển đổi Bảng Cân đối kế toán được trình bày tại khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Một Công ty được xác định là công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết không được phân bổ và được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên thời gian thu hồi còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà có bằng chứng cho thấy người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho, các chi phí thu mua (nếu có), các chi phí gia công sản xuất (nếu có)... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, và khi có bằng chứng cho thấy giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Tài sản khác	4 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả phản ánh các khoản nợ mà Tổng Công ty phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

Nợ phải trả được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên thời gian thanh toán còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản khác như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.....

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

14. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN áp dụng trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ thuế hoặc được khấu trừ ở các năm khác (bao gồm cả số lỗ mang sang, nếu có).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó phát sinh liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp, và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt tại quỹ	1.650.796.037	2.239.366.163
Tiền gửi ngân hàng	62.614.512.687	35.476.705.822
Các khoản tương đương tiền	-	3.200.000.000
Cộng	<u>64.265.308.724</u>	<u>40.916.071.985</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Tại ngày 30/06/2022</u>		<u>Tại ngày 01/01/2022</u>	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
Ngắn hạn	44.100.000.000	-	26.600.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	33.300.000.000	-	26.600.000.000	-
- Trái phiếu	10.800.000.000	-	-	-
a2. Dài hạn	-	-	3.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3.000.000.000	-
Cộng	44.100.000.000	-	29.600.000.000	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

b. Đầu tư tài chính dài hạn**b1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty CP chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	Công ty TNHH SX Dầm gỗ BD (Gián tiếp)	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	10.992.712.836	17.628.230.129	111.281.994.584	16.450.013.052	156.352.950.601
Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	1.058.786.626	8.074.636.813	1.500.000.000	2.608.586.009	13.242.009.448
Cổ tức nhận trong kỳ	(963.250.200)	(5.851.950.000)			(6.815.200.200)
Tăng/(giảm) VCSH tại công ty liên kết	(220.946.357)	1.289.125.887			1.068.179.530
Tăng/(giảm) CLTG hồi doái tại công ty liên kết			(2.809.594.284)	(324.603.594)	(3.134.197.878)
Tại ngày 31/12/2021	10.867.302.905	21.140.042.829	109.972.400.300	18.733.995.467	160.713.741.501
Tại ngày 01/01/2022	10.867.302.905	21.140.042.829	109.972.400.300	18.733.995.467	160.713.741.501
Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	1.409.351.809	5.095.828.916			6.505.180.725
Cổ tức nhận trong kỳ		(900.300.000)		(2.075.400.000)	(2.975.700.000)
Tăng/(giảm) VCSH tại công ty liên kết	(113.399.184)	(160.053.333)			(273.452.517)
Tại ngày 30/06/2022	12.163.255.530	25.175.518.412	109.972.400.300	16.658.595.467	163.969.769.709

b2. Đầu tư vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
CTCP Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam	22.750	3.776.950.866	22.750	3.776.950.866
Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Bình Định	355.810	3.639.669.130	355.810	3.639.669.130
CTCP XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	3.000	35.000.000	3.000	35.000.000
Cộng		7.451.619.996		7.451.619.996

Thông tin về Công ty đầu tư dài hạn tại ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn	Thôn Hữu Lộc, Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, Bình Định	28.000.000.000	12,71%
Công ty CP CB LS PISICO Quảng Nam	Tam Nghĩa, Núi Thành, Quảng Nam	12.000.000.000	18,96%

*** Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

- Công ty CP Chế biến tinh bột sắn XK Bình Định

Cộng

	30/6/2022	01/01/2022
	883.905.973	883.905.973
Cộng	883.905.973	883.905.973

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
a. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	3.230.655.984	5.361.503.034
b. Phải thu các bên thứ ba	58.310.899.627	20.262.520.499
EUROMATE GMBH	3.026.646.786	1.785.445.189
OBI	649.107.949	7.076.203.995
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	9.677.388.748	-
CTY CP ĐT QTẾ & XNK DHT	966.114.783	1.366.114.783

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>				
CTY TNHH VẠN ĐẠI	1.515.861.472	1.715.861.472				
DNTN Phú Lợi	2.135.180.977	2.109.218.075				
International WC CP PTE LTD	34.970.113.418	-				
Khách hàng khác	5.370.485.494	6.209.676.985				
Cộng	<u>61.541.555.611</u>	<u>25.624.023.533</u>				
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn						
	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>				
a. Trả trước các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	14.300.000.000	14.300.000.000				
b. Trả trước cho các bên thứ ba	10.710.231.756	5.550.777.479				
CTCP TƯ VẤN TK XD PHƯƠNG VIỆT	1.697.790.000	1.697.790.000				
Khách hàng khác	9.012.441.756	3.852.987.479				
Cộng	<u>25.010.231.756</u>	<u>19.850.777.479</u>				
5. Phải thu khác						
	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>				
a. Ngắn hạn	16.077.842.052	19.126.151.690				
- Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	11.662.754.500	14.016.330.813				
- Phải thu các bên thứ ba	4.415.087.552	5.109.820.877				
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của các đơn vị thuê đất	33.531.687	7.700.175				
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	38.892.286	43.665.264				
Phải thu lãi vay, lãi tiền gửi	401.331.711	183.101.918				
Công ty CP Tinh bột sắn XK Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572				
Tạm ứng CBCNV	971.783.261	1.568.367.440				
Cổ tức được chia	-	1.023.750.000				
Tiền thuê đất thô phải thu của các DN	744.931.338	202.339.599				
Ký quỹ	1.006.640.575	1.005.670.333				
Các khoản khác	184.773.122	42.022.576				
b. Dài hạn	4.166.634.000	4.166.634.000				
Ký quỹ thực hiện dự án Đắc Lắc	214.809.000	214.809.000				
Ký quỹ thực hiện dự án NOXH	3.951.825.000	3.951.825.000				
Cộng	<u>20.244.476.052</u>	<u>23.292.785.690</u>				
6. Hàng tồn kho						
	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>				
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18.276.914.371	12.121.295.523				
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.485.213.825	2.290.657.033				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.314.196.250	15.950.898.382				
Thành phẩm tồn kho	18.448.578.472	24.880.742.669				
Hàng hóa bất động sản	645.609.522	645.609.522				
Cộng	<u>59.170.512.440</u>	<u>55.889.203.129</u>				
7. Dự phòng phải thu khó đòi						
	<u>Tại ngày 30/06/2022</u>			<u>Tại ngày 01/01/2022</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị thu hồi</u>
CTCP Chế biến Tinh bột sắn BĐ	1.033.203.572	1.033.203.572	-	1.033.203.572	1.033.203.572	-
Công ty TNHH Vạn Đại	1.715.861.472	1.077.540.966	638.320.506	1.715.861.472	1.151.742.840	564.118.632
DNTN Phú lợi	2.161.044.155	2.161.044.155	-	2.109.218.075	2.161.044.155	(51.826.080)
Đặng Ngọc Sơn	741.390.900	741.390.900	-	741.390.900	741.390.900	-
Trần Thanh Tâm	794.305.450	794.305.450	-	794.305.450	794.305.450	-
Khách hàng khác	4.246.464.954	2.231.262.106	2.015.202.848	4.487.128.103	2.357.665.451	2.129.462.652
Cộng	<u>10.692.270.503</u>	<u>8.038.747.149</u>	<u>2.653.523.354</u>	<u>10.881.107.572</u>	<u>8.239.352.368</u>	<u>2.641.755.204</u>

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2022	01/01/2022
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	26.056.104.189	29.064.380.215
- CP Trồng Rừng kinh tế	25.583.729.776	27.886.761.257
- CP Dự án NOXH	472.374.413	1.177.618.958
b. Xây dựng cơ bản dở dang	1.423.750.134	721.549.470
- Chi mua sắm TSCĐ	747.734.652	-
- Chi xây dựng cơ bản dở dang khác	676.015.482	721.549.470
Cộng	27.479.854.323	29.785.929.685

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2022	80.007.912.563	85.512.871.647	15.057.204.800	1.535.285.850	1.055.483.682	183.168.758.542
Đầu tư mới	-	425.767.257	1.568.000.000	-	-	1.993.767.257
Giảm khác	7.053.851.576	-	-	-	-	7.053.851.576
Tại 30/06/2022	72.954.060.987	85.938.638.904	16.625.204.800	1.535.285.850	1.055.483.682	178.108.674.223
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2022	42.482.304.835	63.333.039.423	10.542.343.303	1.421.075.435	1.051.588.806	118.830.351.802
Trích khấu hao	1.564.459.398	3.402.207.754	484.572.726	17.733.798	3.894.876	5.472.868.552
Giảm khác	4.431.329.891	-	-	-	-	4.431.329.891
Tại 30/06/2022	39.615.434.342	66.735.247.177	11.026.916.029	1.438.809.233	1.055.483.682	119.871.890.463
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2022	37.525.607.728	22.179.832.224	4.514.861.497	114.210.415	3.894.876	64.338.406.740
Tại 30/06/2022	33.338.626.645	19.203.391.727	5.598.288.771	96.476.617	-	58.236.783.760

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất + CP GPMB	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2022	3.309.570.944	13.607.264.000	54.000.000	16.970.834.944
Giảm trong kỳ	3.309.570.944	-	-	3.309.570.944
Tại 30/06/2022	-	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2022	726.492.264	2.705.403.216	54.000.000	3.485.895.480
Trích khấu hao	40.360.622	154.320.144	-	194.680.766
Giảm trong kỳ	766.852.886	-	-	766.852.886
Tại 30/06/2022	-	2.859.723.360	54.000.000	2.913.723.360
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2022	2.583.078.680	10.901.860.784	-	13.484.939.464
Tại 30/06/2022	-	10.747.540.640	-	10.747.540.640

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn + C.Vinh	Nhà máy dầm tại Bồng Sơn cho thuê	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2022	38.635.719.983	33.607.270.817	-	72.242.990.800
Tăng phân loại	-		10.363.422.520	10.363.422.520
Tại 30/06/2022	38.635.719.983	33.607.270.817	10.363.422.520	82.606.413.320
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2022	38.391.137.375	8.534.275.622	-	46.925.412.997
Trích khấu hao	29.716.898	348.366.170		378.083.068
Tăng phân loại			5.198.182.777	5.198.182.777
Tại 30/06/2022	38.420.854.273	8.882.641.792	5.198.182.777	52.501.678.842
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2022	244.582.608	25.072.995.195	-	25.317.577.803
Tại 30/06/2022	214.865.710	24.724.629.025	5.165.239.743	30.104.734.478

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình (thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định), Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định) và Cụm công nghiệp Canh Vinh (xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

12. Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	457.359.379	655.700.729
Chi phí trả trước dài hạn	12.226.221.332	13.193.519.296
Cộng	12.683.580.711	13.849.220.025

13. Vay và nợ thuê tài chính

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	CLTG cuối kỳ	Tại 30/06/2022
Vietcombank	68.647.720.335	171.908.203.337	162.062.618.471	506.973.011	79.000.278.212
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>67.268.345.335</i>	<i>170.612.862.337</i>	<i>161.331.368.471</i>	<i>506.973.011</i>	<i>77.056.812.212</i>
Vay VND	45.206.581.985	141.071.421.435	132.597.679.621	-	53.680.323.799
Vay USD	22.061.763.350	29.541.440.902	28.733.688.850	506.973.011	23.376.488.413
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.379.375.000</i>	<i>1.295.341.000</i>	<i>731.250.000</i>	<i>-</i>	<i>1.943.466.000</i>
Cộng	68.647.720.335	171.908.203.337	162.062.618.471	506.973.011	79.000.278.212

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Tại 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Tại 30/06/2022
A. Vay dài hạn	1.295.341.000	0	1.295.341.000	-	0
VCB Quy Nhơn	1.295.341.000	0	1.295.341.000	-	0
Vay Việt Nam Đồng	1.295.341.000	0	1.295.341.000	-	0
Cộng	1.295.341.000	0	1.295.341.000	-	0

14. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	17.278.228.282	-
- Phải trả các bên thứ ba	23.492.324.214	16.020.821.218
Công ty TNHH THC Sài Gòn tourist	1.154.164.344	1.239.741.410
Công ty TNHH MTV Hậu Minh	-	1.041.315.100
XNKD DVTH Cảng Quy Nhơn	2.324.388.425	2.146.856.538

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

	30/6/2022	01/01/2022
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	998.671.068	-
CTY TNHH LÂM SẢN KIM CƯƠNG	-	1.391.857.115
CTY TNHH HIẾU NAM	187.236.225	1.191.850.110
CÔNG TY TNHH ĐỨC THÀNH	267.419.808	1.282.517.031
Công ty TNHH Vân Khánh Hòa	1.573.054.560	-
Khách hàng khác	16.987.389.784	7.726.683.914
Cộng	40.770.552.496	16.020.821.218

15. Người mua trả trước tiền hàng ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
- Phải trả các bên thứ ba	1.914.029.407	6.869.771.475
Công ty TNHH trồng rừng Quy Nhơn	273.435.938	4.649.331.542
KHÁCH HÀNG MIDAN GLOBAL	320.013.450	552.408.390
KHÁCH HÀNG STI GROUP INC	1.223.611.422	1.569.848.082
Khách hàng khác	96.968.597	98.183.461
Cộng	1.914.029.407	6.869.771.475

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	878.520.220	-	406.535.668
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	419.657	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.336.689.608	-	352.668.493
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.222.087	-	33.869.335
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	472.726.553	-	992.110.592
Các loại thuế khác	-	115.904.505	-	235.235.579
Cộng	419.657	3.865.062.973	-	2.020.419.667

Chi tiết như sau:

	Tại 01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Tại 30/06/2022
Thuế GTGT hàng nội địa	406.535.668	11.450.507.394	10.978.522.842	878.520.220
Thuế GTGT hàng NK	-	3.321.663.237	3.322.082.894	(419.657)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.847.553.169	2.847.553.169	-
Thuế thu nhập DN	352.668.493	3.008.266.929	1.024.245.814	2.336.689.608
Thuế môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Thuế nhà đất, thuế đất	-	994.787.692	1.514.171.731	472.726.553
Thuế thu nhập cá nhân	33.869.335	374.820.286	347.467.534	61.222.087
Thuế khác	235.235.579	125.000.000	244.331.074	115.904.505
Cộng	1.028.309.075	22.142.598.707	20.298.375.058	3.864.643.316

17. Chi phí phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
Chi phí thuê bản quyền truyền hình, băng thông	899.893.961	-
Lãi vay phải trả	37.637.868	47.883.193
Tiền lương, phép và tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	123.258.000	169.565.000
Các khoản chi phí khác	487.373.655	329.142.466
Phí hoa hồng môi giới	386.368.995	636.001.940
Chi phí khai thác rừng & QLBV rừng	16.062.411.224	1.709.983.036
Thù lao HĐQT, thư ký và BKS không chuyên trách	114.000.000	75.000.000
Cộng	18.110.943.703	2.967.575.635

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2022	01/01/2022
Tiền bảo hành các hạng mục XD/CB	10.000.000	10.000.000
Tiền cọc cho thuê Văn phòng	113.000.000	113.000.000
Cty TNHH THC Saigontourist (LN phải trả)	800.000.000	1.200.000.000
Kinh phí công đoàn	960.708.995	1.017.794.170
Phải trả cổ tức	26.201.475	41.229.525
Cty Nhuận bang (LN Phải trả)	58.634.180	58.634.180
Trợ cấp thôi việc + bảo hiểm xã hội phải trả	11.099.400	11.099.400
Phải trả Công Đoàn TCTy	233.091.847	233.091.847
Công ty CP Phú Tài	2.840.619.279	2.840.619.279
Tiền thuê đất thô phải trả NN của các DN	1.107.699.516	199.680.673
Các khoản khác	126.172.021	131.055.582
Cộng	6.287.226.713	5.856.204.656

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tại 01/01/2022	1.279.792.108
Trích từ lợi nhuận sau thuế	1.204.043.000
Thu khác	56.640.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	1.463.133.340
Tại 30/06/2022	1.077.341.768

20. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	7.243.058.081	5.000.598.557
Doanh thu cho thuê CSHT CCN Nhơn Bình	935.913.778	965.430.748
Doanh thu cho thuê CSHT CNN Cát Nhơn	2.651.124.214	2.650.361.296
Doanh thu cho thuê NM Bồng Sơn	2.054.246.575	-
Cho thuê Văn phòng làm việc	173.655.000	253.035.000
Doanh thu thuê bao Truyền hình cáp + Internet	1.428.118.514	1.131.771.513
b. Dài hạn	81.864.715.806	78.887.777.971
Doanh thu cho thuê CSHT CNN Cát Nhơn	77.258.855.723	78.186.557.872
Doanh thu cho thuê CSHT CCN Nhơn Bình	442.860.083	691.535.332
Doanh thu thuê bao Truyền hình cáp + Internet	-	9.684.767
Doanh thu cho thuê NM Bồng Sơn	4.163.000.000	-
Cộng	89.107.773.887	83.888.376.528

21. Vốn chủ sở hữu**Chi tiết biến động Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	275.000.000.000	15.900.677.611	12.703.335.540	35.722.579.795	339.326.592.946
Lợi nhuận năm 2021				30.495.843.608	30.495.843.608
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi				(2.803.559.003)	(2.803.559.003)
Chia lợi nhuận cho đối tác TH Cấp				(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Chia cổ tức				(22.687.500.000)	(22.687.500.000)
Tặng/(giảm) VCSH tại Công ty liên kết				1.068.179.530	1.068.179.530

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Chênh lệch giá mua tăng tỉ lệ sở hữu tại Công ty PBC				(14.738.139.873)	(14.738.139.873)
CLTG hối đoái		(2.988.643.958)		26.474.197	(2.962.169.761)
Tại 31/12/2021	275.000.000.000	12.912.033.653	12.703.335.540	24.883.878.254	325.499.247.447
Lợi nhuận năm 2022				15.868.707.819	15.868.707.819
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi				(1.203.958.957)	(1.203.958.957)
Tăng/(giảm) VCSH tại Công ty liên kết				(273.452.517)	(273.452.517)
Các khoản chi từ LNCPP				(391.608.000)	(391.608.000)
Tại 30/06/2022	275.000.000.000	12.912.033.653	12.703.335.540	38.883.566.599	339.498.935.792

Cơ cấu sở hữu

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Cổ đông				
Công ty TNHH TM Ánh Vy	96,83	266.270.000.000	96,83	266.270.000.000
Các cổ đông khác	3,17	8.730.000.000	3,17	8.730.000.000
Cộng		275.000.000.000		275.000.000.000

Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	CTCP Dịch vụ và Phát triển hạ tầng P.B.C	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN	Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	Công ty CP PISICO ĐAKLAK	Tổng Cộng
Tại ngày 1/1/2021	9.109.827.345	18.618.282.993	-	364.400.000	28.092.510.338
Vốn góp của CĐKKS		-	150.000.000	220.000.000	370.000.000
Lợi nhuận trong năm 2021	355.289.835	1.357.625.078	(7.653.226)		1.705.261.687
Chia cổ tức		(1.500.625.000)			(1.500.625.000)
Tăng/(giảm) lợi ích CĐKKS tương ứng các biến động khác trong VCSH	(190.997.333)	(523.818.655)			(714.815.988)
CĐKKS giảm tỉ lệ sở hữu	(9.241.860.127)				(9.241.860.127)
Tại 31/12/2021	32.259.720	17.951.464.416	142.346.774	584.400.000	18.710.470.910

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

Tại 31/12/2021	32.259.720	17.951.464.416	142.346.774	584.400.000	18.710.470.910
Vốn góp của CĐKKS			780.000.000	1.236.000.000	2.016.000.000
Lợi nhuận trong năm 2022	1.733.884	1.842.839.559	(3.010.998)		1.841.562.445
Chia cổ tức	(750.000)	-			(750.000)
Tăng/(giảm) lợi ích CĐKKS tương ứng các biến động khác trong VCSH	(476.043)				(476.043)
Tại 30/06/2022	32.767.561	19.794.303.975	919.335.776	1.820.400.000	22.566.807.312

Chi tiết biến động Lợi ích CĐKKS

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 1/1/2021	16.744.400.000	1.908.067.817	2.895.407.110	6.544.635.411	28.092.510.338
Góp vốn	370.000.000	-	-	-	370.000.000
Lợi nhuận năm 2021	-	-	-	1.705.261.687	1.705.261.687
Trích Quỹ trong năm	-	-	-	(542.787.871)	(542.787.871)
Giảm tỉ lệ sở hữu	(4.360.000.000)	-	(188.933.333)	(4.692.926.794)	(9.241.860.127)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.510.728.992)	(1.510.728.992)
CLTG hối đoái		(161.924.125)		-	(161.924.125)
Tại 31/12/2021	12.754.400.000	1.746.143.692	2.706.473.777	1.503.453.441	18.710.470.910
Góp vốn	2.016.000.000	-	-	-	2.016.000.000
Lợi nhuận năm 2022	-	-	-	1.841.562.445	1.841.562.445
Trích Quỹ và chi từ LNS	-	-	-	(476.043)	(476.043)
Chia cổ tức	-	-	-	(750.000)	(750.000)
	14.770.400.000	1.746.143.692	2.706.473.777	3.343.789.843	22.566.807.312

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	30/6/2022	01/01/2022
a. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	913.380,93	203.293,17
EURO	170,33	262,95
b. Nợ khó đòi đã xử lý	7.187.350.852	7.187.350.852
Công ty CP XNK Bình Định (tại Văn phòng)	3.794.772.973	3.794.772.973
Cty CP CBLS Hưng Phú (tại Chi nhánh Tp.HCM)	1.828.896.666	1.828.896.666
Công nợ tại Công ty Nguyên Liệu Giấy	1.563.681.213	1.563.681.213

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 -> 30/06/2022	Từ 01/01/2021 -> 30/06/2021
Tổng doanh thu	327.420.190.156	316.786.566.459
Các khoản giảm trừ		-
Doanh thu thuần	327.420.190.156	316.786.566.459
Trong đó:		
Doanh thu sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	308.457.026.690	297.175.974.084
Doanh thu cho thuê và DV hạ tầng	4.191.656.798	4.292.892.063
Doanh thu DV Truyền Hình Cấp	14.771.506.668	15.317.700.312
Cộng	327.420.190.156	316.786.566.459

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 -> 30/06/2022	Từ 01/01/2021 -> 30/06/2021
Giá vốn sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	274.628.853.754	270.637.675.907
Giá vốn cho thuê và DV hạ tầng	2.651.098.972	3.255.426.520
Giá vốn DV Truyền Hình Cáp	9.559.286.121	9.317.666.815
Cộng	286.839.238.847	283.210.769.242

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 -> 30/06/2022	Từ 01/01/2021 -> 30/06/2021
Cổ tức và lợi nhuận được chia	12.000.000	-
Lãi tiền gửi, cho vay	3.527.119.524	3.430.417.947
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.093.234.420	447.480.095
Cộng	4.632.353.944	3.877.898.042

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 -> 30/06/2022	Từ 01/01/2021 -> 30/06/2021
Chi phí lãi vay	1.904.711.713	1.834.459.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá	430.015.863	255.580.649
Cộng	2.334.727.576	2.090.039.998

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 -> 30/06/2022	Từ 01/01/2021 -> 30/06/2021
Tiền đền bù GPMB	67.121.000	2.463.216.000
Thu nhập khác	1.599.444.499	644.328.087
Cộng	1.666.565.499	3.107.544.087

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 -> 30/06/2022	Từ 01/01/2021 -> 30/06/2021
Xử lý nợ	-	426.000.000
Chi thù lao HĐQT	258.882.354	257.882.354
Chi phí NƠXH	794.106.000	-
Các khoản chi phí khác	33.940.843	2.671.672
Cộng	1.086.929.197	686.554.026

7. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Từ 01/01/2022 -> 30/06/2022	Từ 01/01/2021 -> 30/06/2021
Phần lãi / (lỗ) trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên kết:		
- Công ty Cổ phần chế biến gỗ nội thất Pisico	5.095.828.916	4.547.619.876
- Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	1.409.351.809	897.753.254
- Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	-	2.848.037.202
- Công ty Cổ phần KD CNN Bình Định	-	(3.261.937.322)
Cộng	6.505.180.725	5.031.473.010

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 -> 30/06/2022	Từ 01/01/2021 -> 30/06/2021
Lợi nhuận trước thuế	20.895.224.952	14.988.981.842
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.877.270.209	1.159.204.624
Khoản lỗ tại các đơn vị thành viên không được bù trừ	288.772.306	469.531.950
Các khoản chi phí không được trừ	1.588.497.903	689.672.674
Các khoản điều chỉnh giảm	7.731.160.517	5.824.424.876
Cổ tức và phần lãi từ công ty liên kết	6.492.453.916	5.031.473.010
Lỗ đánh giá SD ngoại tệ năm trước	63.945.911	4.664.630
Các khoản khác	1.174.760.690	788.287.236
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	15.041.334.644	10.323.761.590
<u>Trong đó:</u>		
Tổng thu nhập chịu thuế suất 20%	15.041.334.644	10.323.761.590
Thuế TNDN tính theo thuế suất	3.008.266.929	2.064.752.319
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.008.266.929	2.064.752.319

9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

	Từ 01/01/2022 -> 30/06/2022	Từ 01/01/2021 -> 30/06/2021
- Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	(3.010.998)	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C	1.733.884	127.679.218
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy QN	1.842.839.559	1.983.956.113
Cộng	1.841.562.445	2.111.635.331

10. Lãi cơ bản, Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 -> 30/06/2022	Từ 01/01/2021 -> 30/06/2021
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	15.868.707.819	10.654.936.745
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.868.707.819	10.654.936.745
Trích Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	577	387

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 -> 30/06/2022	Từ 01/01/2021 -> 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.421.403.811	131.905.415.525
Chi phí nhân công	24.669.200.460	27.085.538.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.045.632.386	7.347.667.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.324.401.225	63.825.694.949
Chi phí khác bằng tiền	16.511.117.577	10.660.398.146
Cộng	147.971.755.459	240.824.714.134

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Khấu hao tài sản cố định**

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.472.868.552	5.720.868.300
Khấu hao tài sản cố định vô hình	194.680.766	194.680.766
Khấu hao bất động sản	378.083.068	1.432.118.056
Cộng	6.045.632.386	7.347.667.122

khz

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	(3.527.119.524)	(3.430.417.947)
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định và TS dài hạn khác	(67.121.000)	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(12.000.000)	-
(Lãi)/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(6.505.180.725)	(5.031.473.010)
Cộng	(10.111.421.249)	(8.461.890.957)

3. Tiền thu từ đi vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền vay ngân hàng	170.612.862.337	196.474.440.784
Cộng	170.612.862.337	196.474.440.784

4. Tiền chi trả nợ gốc vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền vay ngân hàng	(162.062.618.471)	(188.909.742.274)
Cộng	(162.062.618.471)	(188.909.742.274)

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ Tổng Công ty có các bộ phận kinh doanh chính phân chia theo các lĩnh vực, cụ thể như sau:

- Kinh doanh các sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp: bao gồm sản xuất chế biến, mua bán lâm sản, trồng rừng, các sản phẩm và sản phẩm dịch vụ liên quan đến rừng trồng;
- Kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp và các dịch vụ đi kèm;
- Dịch vụ truyền hình cáp và các dịch vụ đi kèm.

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ		Cho thuê và dịch vụ hạ tầng		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT										
Tài sản bộ phận	150.341.016.521	113.335.261.101	115.645.790.325	115.593.985.610	19.167.479.618	19.699.405.492	-	-	285.154.286.464	248.628.652.203
Tài sản không phân bổ							333.487.574.539	295.680.663.734	333.487.574.539	295.680.663.734
Tổng Tài sản	150.341.016.521	113.335.261.101	115.645.790.325	115.593.985.610	19.167.479.618	19.699.405.492	333.487.574.539	295.680.663.734	618.641.861.003	544.309.315.937
Nợ phải trả bộ phận	80.093.242.023	32.599.295.795	86.259.989.339	86.250.679.458	10.300.134.802	9.958.814.094	-	-	176.653.366.164	128.808.789.347
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	79.922.751.735	71.290.808.233	79.922.751.735	71.290.808.233
Tổng Nợ phải trả	80.093.242.023	32.599.295.795	86.259.989.339	86.250.679.458	10.300.134.802	9.958.814.094	79.922.751.735	71.290.808.233	256.576.117.899	200.099.597.580

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Cho thuê và dịch vụ hạ tầng		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Từ 01/01/2022 -> 30/06/2022	Từ 01/01/2021 -> 30/06/2021	Từ 01/01/2022 -> 30/06/2022	Từ 01/01/2021 -> 30/06/2021	Từ 01/01/2022 -> 30/06/2022	Từ 01/01/2021 -> 30/06/2021	Từ 01/01/2022 -> 30/06/2022	Từ 01/01/2021 -> 30/06/2021	Từ 01/01/2022 -> 30/06/2022	Từ 01/01/2021 -> 30/06/2021
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT										
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.457.026.690	297.291.714.174	4.191.656.798	4.177.151.973	14.771.506.668	15.317.700.312	-	-	327.420.190.156	316.786.566.459
Doanh thu hoạt động tài chính	1.093.234.420	447.480.095	-	-	-	-	3.539.119.524	3.430.417.947	4.632.353.944	3.877.898.042
Lãi/(lỗ) từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	6.505.180.725	5.031.473.010	6.505.180.725	5.031.473.010
Thu nhập khác	970.176.559	3.107.544.087	696.388.940	-	-	-	-	-	1.666.565.499	3.107.544.087
Tổng doanh thu và thu nhập khác	310.520.437.669	300.846.738.356	4.888.045.738	4.177.151.973	14.771.506.668	15.317.700.312	10.044.300.249	8.461.890.957	340.224.290.324	328.803.481.598
Giá vốn hàng bán	274.628.853.754	270.889.628.245	2.651.098.972	3.003.474.182	9.559.286.121	9.317.666.815	-	-	286.839.238.847	283.210.769.242
Chi phí bán hàng	16.042.841.131	15.123.174.538	-	-	733.703.817	772.126.367	-	-	16.776.544.948	15.895.300.905
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.692.113.306	7.500.456.093	1.121.102.291	1.688.235.646	2.478.409.207	2.743.143.846	-	-	12.291.624.804	11.931.835.585
Chi phí tài chính	430.015.863	1.102.652.762	-	-	-	90.074.548	1.904.711.713	897.312.688	2.334.727.576	2.090.039.998
Chi phí khác	1.047.929.197	648.554.026	39.000.000	38.000.000	-	-	-	-	1.086.929.197	686.554.026
Tổng chi phí	300.841.753.251	295.264.465.664	3.811.201.263	4.729.709.828	12.771.399.145	12.923.011.576	1.904.711.713	897.312.688	319.329.065.372	313.814.499.756
Lợi nhuận trước thuế	9.678.684.418	5.582.272.692	1.076.844.475	(552.557.855)	2.000.107.523	2.394.688.736	8.139.588.536	7.564.578.269	20.895.224.952	14.988.981.842
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.260.461.799	3.467.788.451	399.277.514	1.492.813.484	2.385.893.073	2.387.065.187	-	-	6.045.632.386	7.347.667.122
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định	4.432.271.646	-	1.800.000.000	-	761.249.885	-	-	-	6.993.521.531	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

2. Thông tin giao dịch với các bên liên quan**Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty CP CNN Bình Định	Công ty liên kết
Công ty Bidina Lào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết (gián tiếp)
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ Phần Cảng Thị Nại	Cùng chủ sở hữu

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty CP CNN Bình Định	Thu hồi vốn đã ứng	-	1.000.000.000
	Lãi cho vay	-	184.029.036
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Pisico	Bán hàng	-	1.178.426.135
	Cổ tức được chia	900.300.000	-
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Bán hàng hoá	6.865.895.950	1.853.574.850
	Cho thuê CSHT	-	396.030.697
	Mua hàng	72.303.732.010	45.398.411.580
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Doanh thu cho thuê VP	39.375.613	39.676.461
	Cho thuê CSHT	-	98.712.749
	Lãi ứng trước tiền hàng	462.575.615	460.930.136
Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	Bán hàng	82.940.407.375	79.536.269.872
	Doanh thu cho thuê VP	59.145.966	91.048.787
	Doanh thu bán gỗ	-	1.184.534.000
	Mua vật tư trừ công nợ	2.834.213.062	535.853.500
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Cho vay	-	40.800.000.000
	Thu hồi nợ vay	-	34.300.000.000
	Lãi cho vay	1.298.148.272	1.228.550.965
	Trả cổ tức	-	21.967.275.000

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	30/6/2022	01/01/2022
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Pisico	Phải thu khác ngắn hạn	-	3.151.050.000
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Phải thu khách hàng	817.166.367	435.633.767
	Phải trả người bán	17.278.228.282	-
	Phải thu khác ngắn hạn	-	963.250.200
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Phải thu khách hàng	49.754.496	31.794.441
	Ứng trước cho người bán	14.300.000.000	14.300.000.000
	Phải thu khác ngắn hạn	3.565.586.570	3.103.010.955
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Phải thu khác ngắn hạn	2.090.760.273	2.090.760.273
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Phải thu khách hàng	1.802.485.121	4.894.074.826
	Phải thu về cho vay	40.130.780.000	40.130.780.000
	Phải thu khác ngắn hạn	6.006.407.657	4.708.259.385
Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	Phải thu khách hàng	561.250.000	-

Bình Định, ngày 29 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Đức Phước
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng

Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc